

Số: 374 QLĐT  
V/v báo cáo kết quả khảo sát  
tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có  
việc làm sau một năm ra trường  
năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: - Ban Giám Hiệu  
- Lãnh đạo Khoa

Theo yêu cầu báo cáo tại công văn số 2919/BGDĐT-GDDH V/v Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngày 10 tháng 07 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Phòng Quản lý Đào tạo được sự cho phép của Ban Giám Hiệu về việc triển khai công tác khảo sát tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường năm 2017.

Phòng Quản lý Đào tạo báo cáo Ban Giám Hiệu, lãnh đạo Khoa kết quả khảo sát như sau:

#### 1. THÔNG TIN KHẢO SÁT:

- Thời gian khảo sát: từ ngày 06/11/2017 đến ngày 01/12/2017.
- Đối tượng khảo sát: sinh viên tốt nghiệp khoa thường hệ đại học chính quy năm 2016 và sinh viên tốt nghiệp khoa đào tạo đặc biệt hệ đại học chính quy năm 2016.
- Phương thức thực hiện: gọi điện thoại và gửi email để khảo sát theo bảng câu hỏi đã soạn thảo, đảm bảo mỗi sinh viên chỉ trả lời một bảng câu hỏi.
- Qui trình khảo sát: bộ phận khảo sát soạn thảo bảng câu hỏi gồm 7 câu hỏi. Từ danh sách sinh viên tốt nghiệp năm 2016 nhận được từ bộ phận xét tốt nghiệp, bộ phận khảo sát gọi điện thoại và gửi email để thực hiện khảo sát tình trạng việc làm của các sinh viên sau khi tốt nghiệp một năm ra trường. Sau đó, bộ phận khảo sát nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.
- Số lượng sinh viên dự kiến khảo sát: 2501 sinh viên. Trong đó, có 44 sinh viên không có số điện thoại và email liên lạc nên số lượng sinh viên thực tế khảo sát là: 2457 sinh viên.
- Số lượng sinh viên được khảo sát qua điện thoại là 2341 sinh viên nhưng chỉ có 1765 sinh viên có trả lời khảo sát. Còn 576 sinh viên không trả lời khảo sát vì một trong những lý do sau: đổi số điện thoại, bận không trả lời, không nghe điện thoại, tắt điện thoại, đi làm bỏ điện thoại ở nhà, ...
- Số lượng sinh viên được khảo sát qua email là 116 sinh viên nhưng tính đến ngày 01/12/2017 chỉ có 5 sinh viên có trả lời khảo sát. Do đó, tiến hành khảo sát qua điện thoại tất cả 111 sinh viên còn lại: 78 sinh viên có trả lời khảo sát, 33 sinh viên không trả lời khảo sát vì một trong những lý do sau: đổi số điện thoại, bận không trả lời, không nghe điện thoại, tắt điện thoại, đi làm bỏ điện thoại ở nhà, ...
- Tổng số lượng sinh viên có trả lời khảo sát: **1848** sinh viên.

## 2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT:

### 2.1. Tình hình việc làm của sinh viên:

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm	1757	95.08%
Chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	56	3.03%
Chưa có việc làm	35	1.89%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1848</b>	<b>100%</b>

#### Khảo sát năm 2017

- Đa số sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm ra trường chiếm tỷ lệ 95.08%.
- Số lượng sinh viên chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm ra trường nhưng đang học nâng cao chiếm tỷ lệ 3.03%.
- Số lượng sinh viên chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm ra trường chiếm tỷ lệ 1.89%.
- Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm ra trường cao nhất 100.00%.
- Ngành Xã hội học có tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp một năm ra trường thấp nhất 86.05%, kế đến là ngành Công nghệ sinh học chiếm tỷ lệ 91.49% và ngành Luật kinh tế chiếm tỷ lệ 91.49%.

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Có việc làm	1036	93.00%
Chưa có việc làm	78	7.00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1114</b>	<b>100.00%</b>

#### Khảo sát năm 2016

Ngành học	Số lượng sinh viên có việc làm	Tỷ lệ sinh viên có việc làm (%)	Số lượng sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	Tỷ lệ sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao (%)	Số lượng sinh viên chưa có việc làm	Tỷ lệ sinh viên chưa có việc làm (%)	Tổng cộng
Ngôn ngữ Anh	134	93.71%	7	4.90%	2	1.40%	<b>143</b>
Tiếng Anh							
Ngôn ngữ Trung Quốc	30	<b>100.00%</b>	0	0.00%	0	0.00%	<b>30</b>
Ngôn ngữ Nhật	37	94.87%	2	5.13%	0	0.00%	<b>39</b>
Tiếng Nhật							
Đông Nam á học	19	95.00%	1	5.00%	0	0.00%	<b>20</b>
Kinh tế	109	94.78%	4	3.48%	2	1.74%	<b>115</b>
Xã hội học	37	86.05%	5	11.63%	1	2.33%	<b>43</b>
Quản trị kinh doanh	288	95.36%	10	3.31%	4	1.32%	<b>302</b>
Tài chính - Ngân hàng	269	96.76%	6	2.16%	3	1.08%	<b>278</b>
Kế toán	283	96.26%	2	0.68%	9	3.06%	<b>294</b>
Hệ thống thông tin kinh tế	30	96.77%	1	3.23%	0	0.00%	<b>31</b>
Hệ thống thông tin quản lý							
Luật kinh tế	172	91.49%	7	3.72%	9	4.79%	<b>188</b>
Công nghệ sinh học	86	91.49%	6	6.38%	2	2.13%	<b>94</b>
Khoa học máy tính	36	94.74%	2	5.26%	0	0.00%	<b>38</b>
Tin học							
CNKT Công trình xây dựng	206	97.63%	2	0.95%	3	1.42%	<b>211</b>
Xây dựng							
Công tác xã hội	21	95.45%	1	4.55%	0	0.00%	<b>22</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1757</b>	<b>95.08%</b>	<b>56</b>	<b>3.03%</b>	<b>35</b>	<b>1.89%</b>	<b>1848</b>

## 2.2. Thời gian tìm được việc làm:

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	948	53.96%
Trong vòng 1 tháng	377	21.46%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	183	10.42%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	155	8.82%
Trên 6 tháng	94	5.35%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1757</b>	<b>100%</b>

**Khảo sát năm 2017**

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	361	34.85%
Trong vòng 1 tháng	188	18.15%
Từ 2 đến 3 tháng	200	19.31%
Từ 3 đến 6 tháng	144	13.90%
Trên 6 tháng	143	13.80%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1036</b>	<b>100.00%</b>

**Khảo sát năm 2016**

- Đa số sinh viên tìm được việc làm dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ 94.66%, cụ thể:
  - ✓ Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ 53.96%.
  - ✓ Trong vòng 1 tháng chiếm tỷ lệ 21.46%.
  - ✓ Từ 2 đến dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ 10.42%.
  - ✓ Từ 3 đến dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ 8.82%.
- Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 83.33%.
- Ngành CNKT Công trình xây dựng và ngành Xây dựng có tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng 1 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 41.75%.
- Ngành Đông Nam á học có tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm từ 2 đến dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 21.05%.
- Ngành Luật kinh tế có tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm từ 3 đến dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 16.86%.
- Ngành Đông Nam á học có tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm trên 6 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 15.79%.

## Số lượng sinh viên có việc làm theo từng tháng năm 2017

Ngành học	Số lượng sinh viên tìm được việc làm trước khi tốt nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm trước khi tốt nghiệp	Số lượng sinh viên tìm được việc làm trong vòng 1 tháng	Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng 1 tháng	Số lượng sinh viên tìm được việc làm từ 2 đến dưới 3 tháng	Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm từ 2 đến dưới 3 tháng	Số lượng sinh viên tìm được việc làm từ 3 đến dưới 6 tháng	Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm từ 3 đến dưới 6 tháng	Số lượng sinh viên tìm được việc làm trên 6 tháng	Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm trên 6 tháng	Tổng cộng
Ngôn ngữ Anh	89	66.42%	15	11.19%	11	8.21%	13	9.70%	6	4.48%	134
Tiếng Anh											
Ngôn ngữ Trung Quốc	25	<b>83.33%</b>	3	10.00%	0	0.00%	2	6.67%	0	0.00%	30
Ngôn ngữ Nhật	25	67.57%	2	5.41%	3	8.11%	5	13.51%	2	5.41%	37
Tiếng Nhật											
Đông Nam á học	5	26.32%	6	31.58%	4	<b>21.05%</b>	1	5.26%	3	<b>15.79%</b>	19
Kinh tế	67	61.47%	17	15.60%	9	8.26%	5	4.59%	11	10.09%	109
Xã hội học	19	51.35%	7	18.92%	5	13.51%	5	13.51%	1	2.70%	37
Quản trị kinh doanh	179	62.15%	46	15.97%	28	9.72%	23	7.99%	12	4.17%	288
Tài chính - Ngân hàng	144	53.53%	60	22.30%	28	10.41%	27	10.04%	10	3.72%	269
Kế toán	157	55.48%	63	22.26%	37	13.07%	15	5.30%	11	3.89%	283
Hệ thống thông tin kinh tế	15	50.00%	8	26.67%	3	10.00%	1	3.33%	3	10.00%	30
Hệ thống thông tin quản lý											
Luật kinh tế	79	45.93%	31	18.02%	16	9.30%	29	<b>16.86%</b>	17	9.88%	172
Công nghệ sinh học	30	34.88%	22	25.58%	12	13.95%	12	13.95%	10	11.63%	86

Khoa học máy tính	24	66.67%	6	16.67%	3	8.33%	0	0.00%	3	8.33%	<b>36</b>
Tin học											
CNKT Công trình xây dựng	82	39.81%	86	<b>41.75%</b>	22	10.68%	14	6.80%	2	0.97%	<b>206</b>
Xây dựng											
Công tác xã hội	8	38.10%	5	23.81%	2	9.52%	3	14.29%	3	14.29%	<b>21</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>948</b>	<b>53.96%</b>	<b>377</b>	<b>21.46%</b>	<b>183</b>	<b>10.42%</b>	<b>155</b>	<b>8.82%</b>	<b>94</b>	<b>5.35%</b>	<b>1757</b>

**2.3. Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế:**

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Tự kinh doanh	44	2.50%
Doanh nghiệp tư nhân	694	39.50%
Cơ quan nhà nước	111	6.32%
Liên doanh nước ngoài	470	26.75%
Công ty cổ phần	438	24.93%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1757</b>	<b>100%</b>

**Khảo sát năm 2017**

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Tự kinh doanh	45	4.34%
Doanh nghiệp tư nhân	675	65.15%
Cơ quan nhà nước	134	12.93%
Tổ chức nước ngoài	173	16.70%
Thành phần kinh tế khác	9	0.87%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1036</b>	<b>100.00%</b>

**Khảo sát năm 2016**

- Sau khi tốt nghiệp một năm ra trường, sinh viên các ngành chủ yếu làm việc trong doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ 39.50%. Kế đến, sinh viên làm việc trong liên doanh nước ngoài chiếm tỷ lệ 26.75%, công ty cổ phần chiếm tỷ lệ 24.93%, cơ quan nhà nước chiếm tỷ lệ 6.32% và sinh viên tự kinh doanh chiếm tỷ lệ 2.50%.

**Số lượng sinh viên có việc làm theo loại hình doanh nghiệp năm 2017**

Ngành học	Số lượng sinh viên tự kinh doanh	Tỷ lệ sinh viên tự kinh doanh	Số lượng sinh viên làm việc trong doanh nghiệp tư nhân	Tỷ lệ sinh viên làm việc trong doanh nghiệp tư nhân	Số lượng sinh viên làm việc trong cơ quan nhà nước	Tỷ lệ sinh viên làm việc trong cơ quan nhà nước	Số lượng sinh viên làm việc trong liên doanh nước ngoài	Tỷ lệ sinh viên làm việc trong liên doanh nước ngoài	Số lượng sinh viên làm việc trong công ty cổ phần	Tỷ lệ sinh viên làm việc trong công ty cổ phần	Tổng cộng
Ngôn ngữ Anh	3	2.24%	64	47.76%	11	8.21%	47	35.07%	9	6.72%	<b>134</b>
Tiếng Anh											
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	4	13.33%	0	0.00%	26	86.67%	0	0.00%	<b>30</b>
Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	10	27.03%	0	0.00%	23	62.16%	4	10.81%	<b>37</b>
Tiếng Nhật											
Đông Nam á học	1	5.26%	8	42.11%	1	5.26%	5	26.32%	4	21.05%	<b>19</b>
Kinh tế	2	1.83%	42	38.53%	5	4.59%	29	26.61%	31	28.44%	<b>109</b>
Xã hội học	3	8.11%	14	37.84%	4	10.81%	9	24.32%	7	18.92%	<b>37</b>
Quản trị kinh doanh	8	2.78%	111	38.54%	12	4.17%	90	31.25%	67	23.26%	<b>288</b>
Tài chính - Ngân hàng	9	3.35%	61	22.68%	11	4.09%	52	19.33%	136	50.56%	<b>269</b>
Kế toán	1	0.35%	136	48.06%	11	3.89%	70	24.73%	65	22.97%	<b>283</b>
Hệ thống thông tin kinh tế	0	0.00%	8	26.67%	1	3.33%	16	53.33%	5	16.67%	<b>30</b>
Hệ thống thông tin quản lý											
Luật kinh tế	6	3.49%	88	51.16%	31	18.02%	21	12.21%	26	15.12%	<b>172</b>
Công nghệ sinh học	4	4.65%	27	31.40%	4	4.65%	33	38.37%	18	20.93%	<b>86</b>
Khoa học máy tính	0	0.00%	15	41.67%	4	11.11%	14	38.89%	3	8.33%	<b>36</b>
Tin học											
CNKT Công trình xây dựng	7	3.40%	97	47.09%	9	4.37%	33	16.02%	60	29.13%	<b>206</b>
Xây dựng											
Công tác xã hội	0	0.00%	9	42.86%	7	33.33%	2	9.52%	3	14.29%	<b>21</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>44</b>	<b>2.50%</b>	<b>694</b>	<b>39.50%</b>	<b>111</b>	<b>6.32%</b>	<b>470</b>	<b>26.75%</b>	<b>438</b>	<b>24.93%</b>	<b>1757</b>



**2.4. Mức thu nhập bình quân/tháng:**

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Dưới 5 triệu	183	10.42%
Từ 5 đến 7 triệu	780	44.39%
Từ 7.1 đến 10 triệu	541	30.79%
Từ 10.1 đến 15 triệu	193	10.98%
Trên 15 triệu	60	3.41%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1757</b>	<b>100%</b>

**Khảo sát năm 2017**

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Dưới 5 triệu	211	20.37%
Từ 5 đến 7 triệu	578	55.79%
Từ 8 đến 10 triệu	189	18.24%
Từ 11 đến 15 triệu	43	4.15%
Trên 15 triệu	15	1.45%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1036</b>	<b>100.00%</b>

**Khảo sát năm 2016**

- Sau khi tốt nghiệp một năm ra trường, sinh viên có mức thu nhập từ 5 đến 7 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 44.39%. Kế đến, sinh viên có mức thu nhập từ 7.1 đến 10 triệu chiếm tỷ lệ 30.79%, từ 10.1 đến 15 triệu chiếm tỷ lệ 10.98%, dưới 5 triệu chiếm tỷ lệ 10.42% và trên 15 triệu chiếm tỷ lệ rất thấp 3.41%.
- Sinh viên ngành Luật kinh tế có mức thu nhập trên 15 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 6.40%.
- Sinh viên ngành CNKT Công trình xây dựng và ngành Xây dựng có mức thu nhập từ 10.1 đến 15 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 27.18%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật và ngành Tiếng Nhật có mức thu nhập từ 7.1 đến 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 64.86%.
- Sinh viên ngành Kế toán có mức thu nhập từ 5 đến 7 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 65.37%.
- Sinh viên ngành Công tác xã hội có mức thu nhập dưới 5 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 33.33%.

### Mức thu nhập bình quân/tháng của sinh viên năm 2017

Ngành học	Số lượng sinh viên có mức thu nhập dưới 5 triệu	Tỷ lệ sinh viên có mức thu nhập dưới 5 triệu	Số lượng sinh viên có mức thu nhập từ 5 đến 7 triệu	Tỷ lệ sinh viên có mức thu nhập từ 5 đến 7 triệu	Số lượng sinh viên có mức thu nhập từ 7.1 đến 10 triệu	Tỷ lệ sinh viên có mức thu nhập từ 7.1 đến 10 triệu	Số lượng sinh viên có mức thu nhập từ 10.1 đến 15 triệu	Tỷ lệ sinh viên có mức thu nhập từ 10.1 đến 15 triệu	Số lượng sinh viên có mức thu nhập trên 15 triệu	Tỷ lệ sinh viên có mức thu nhập trên 15 triệu	Tổng cộng
Ngôn ngữ Anh	22	16.42%	59	44.03%	35	26.12%	15	11.19%	3	2.24%	<b>134</b>
Tiếng Anh											
Ngôn ngữ Trung Quốc	1	3.33%	11	36.67%	12	40.00%	6	20.00%	0	0.00%	<b>30</b>
Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	10	27.03%	24	<b>64.86%</b>	3	8.11%	0	0.00%	<b>37</b>
Tiếng Nhật											
Đông Nam á học	2	10.53%	9	47.37%	5	26.32%	3	15.79%	0	0.00%	<b>19</b>
Kinh tế	6	5.50%	59	54.13%	30	27.52%	13	11.93%	1	0.92%	<b>109</b>
Xã hội học	7	18.92%	21	56.76%	6	16.22%	2	5.41%	1	2.70%	<b>37</b>
Quản trị kinh doanh	20	6.94%	145	50.35%	89	30.90%	21	7.29%	13	4.51%	<b>288</b>
Tài chính - Ngân hàng	16	5.95%	110	40.89%	100	37.17%	34	12.64%	9	3.35%	<b>269</b>
Kế toán	23	8.13%	185	<b>65.37%</b>	61	21.55%	10	3.53%	4	1.41%	<b>283</b>
Hệ thống thông tin kinh tế	2	6.67%	9	30.00%	16	53.33%	3	10.00%	0	0.00%	<b>30</b>
Hệ thống thông tin quản lý											
Luật kinh tế	49	28.49%	72	41.86%	27	15.70%	13	7.56%	11	<b>6.40%</b>	<b>172</b>

Công nghệ sinh học	12	13.95%	45	52.33%	21	24.42%	5	5.81%	3	3.49%	<b>86</b>
Khoa học máy tính	6	16.67%	8	22.22%	13	36.11%	7	19.44%	2	5.56%	<b>36</b>
Tin học											
CNKT Công trình xây dựng	10	4.85%	30	14.56%	97	47.09%	56	<b>27.18%</b>	13	6.31%	<b>206</b>
Xây dựng											
Công tác xã hội	7	<b>33.33%</b>	7	33.33%	5	23.81%	2	9.52%	0	0.00%	<b>21</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>183</b>	<b>10.42%</b>	<b>780</b>	<b>44.39%</b>	<b>541</b>	<b>30.79%</b>	<b>193</b>	<b>10.98%</b>	<b>60</b>	<b>3.41%</b>	<b>1757</b>

**2.5. Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học:**

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Không phù hợp	359	20.43%
Phù hợp ít	160	9.11%
Phù hợp trung bình	388	22.08%
Khá phù hợp	491	27.95%
Hoàn toàn phù hợp	359	20.43%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1757</b>	<b>100%</b>

**Khảo sát năm 2017**

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2016 (%)
Không phù hợp	210	20.27%
Phù hợp ít	127	12.26%
Phù hợp trung bình	218	21.04%
Khá phù hợp	296	28.57%
Hoàn toàn phù hợp	185	17.86%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1036</b>	<b>100.00%</b>

**Khảo sát năm 2016**

- Nhìn chung, sinh viên có công việc phù hợp với ngành học đã học tại trường từ mức trung bình trở lên chiếm tỷ lệ 70.46%, cụ thể:
  - ✓ Phù hợp trung bình chiếm tỷ lệ 22.08%.
  - ✓ Khá phù hợp chiếm tỷ lệ 27.95%.
  - ✓ Hoàn toàn phù hợp chiếm tỷ lệ 20.43%.
- Sinh viên ngành Kế toán có công việc hoàn toàn phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 30.74%. Kế đến là sinh viên ngành CNKT Công trình xây dựng và ngành Xây dựng chiếm tỷ lệ 30.58%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật và ngành Tiếng Nhật có công việc khá phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 43.24%. Kế đến là sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc chiếm tỷ lệ 36.67%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật và ngành Tiếng Nhật có công việc phù hợp trung bình với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 35.14%. Kế đến là sinh viên ngành Khoa học máy tính và ngành Tin học chiếm tỷ lệ 33.33%.
- Sinh viên ngành Kinh tế có công việc phù hợp ít với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 19.27%.
- Sinh viên ngành Đông Nam á học có công việc không phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 57.89%.

### Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học năm 2017

Ngành học	Số lượng sinh viên có công việc không phù hợp với ngành học	Tỷ lệ sinh viên có công việc không phù hợp với ngành học	Số lượng sinh viên có công việc phù hợp ít với ngành học	Tỷ lệ sinh viên có công việc phù hợp ít với ngành học	Số lượng sinh viên có công việc phù hợp trung bình với ngành học	Tỷ lệ sinh viên có công việc phù hợp trung bình với ngành học	Số lượng sinh viên có công việc khá phù hợp với ngành học	Tỷ lệ sinh viên có công việc khá phù hợp với ngành học	Số lượng sinh viên có công việc hoàn toàn phù hợp với ngành học	Tỷ lệ sinh viên có công việc hoàn toàn phù hợp với ngành học	Tổng cộng
Ngôn ngữ Anh	13	9.70%	18	13.43%	31	23.13%	44	32.84%	28	20.90%	<b>134</b>
Tiếng Anh											
Ngôn ngữ Trung Quốc	2	6.67%	2	6.67%	8	26.67%	11	36.67%	7	23.33%	<b>30</b>
Ngôn ngữ Nhật	0	0.00%	2	5.41%	13	<b>35.14%</b>	16	<b>43.24%</b>	6	16.22%	<b>37</b>
Tiếng Nhật											
Đông Nam á học	11	<b>57.89%</b>	1	5.26%	1	5.26%	5	26.32%	1	5.26%	<b>19</b>
Kinh tế	35	32.11%	21	<b>19.27%</b>	29	26.61%	19	17.43%	5	4.59%	<b>109</b>
Xã hội học	9	24.32%	7	18.92%	12	32.43%	8	21.62%	1	2.70%	<b>37</b>
Quản trị kinh doanh	65	22.57%	29	10.07%	65	22.57%	82	28.47%	47	16.32%	<b>288</b>
Tài chính - Ngân hàng	57	21.19%	25	9.29%	59	21.93%	79	29.37%	49	18.22%	<b>269</b>
Kế toán	37	13.07%	19	6.71%	50	17.67%	90	31.80%	87	<b>30.74%</b>	<b>283</b>
Hệ thống thông tin kinh tế	8	26.67%	3	10.00%	5	16.67%	10	33.33%	4	13.33%	<b>30</b>
Hệ thống thông tin quản lý											
Luật kinh tế	44	25.58%	13	7.56%	34	19.77%	37	21.51%	44	25.58%	<b>172</b>
Công nghệ sinh học	47	54.65%	3	3.49%	20	23.26%	8	9.30%	8	9.30%	<b>86</b>
Khoa học máy tính	5	13.89%	4	11.11%	12	33.33%	9	25.00%	6	16.67%	<b>36</b>
Tin học											

CNKT Công trình xây dựng	18	8.74%	13	6.31%	45	21.84%	67	32.52%	63	30.58%	206
Xây dựng											
Công tác xã hội	8	38.10%	0	0.00%	4	19.05%	6	28.57%	3	14.29%	21
<b>Tổng cộng</b>	<b>359</b>	<b>20.43%</b>	<b>160</b>	<b>9.11%</b>	<b>388</b>	<b>22.08%</b>	<b>491</b>	<b>27.95%</b>	<b>359</b>	<b>20.43%</b>	<b>1757</b>

**2.6. Sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao:**

<b>Chương trình học</b>	<b>Số lượng sinh viên</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Văn bằng hai	11	19.64%
Cao học	12	21.43%
Khác	33	58.93%
<b>Tổng cộng</b>	<b>56</b>	<b>100%</b>

- Sau khi tốt nghiệp một năm ra trường, có 56 sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao, cụ thể:
  - ✓ Có 11 sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học văn bằng hai chiếm tỷ lệ 19.64%.
  - ✓ Có 12 sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học cao học chiếm tỷ lệ 21.43%.
  - ✓ Có 33 sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học chương trình học khác chiếm tỷ lệ 58.93%.

**2.7. Lý do sinh viên chưa có việc làm:**

<b>Lý do sinh viên chưa có việc làm</b>	<b>Số lượng sinh viên</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Đang tìm việc	11	31.43%
Chưa có công việc phù hợp	8	22.86%
Chuyện gia đình	8	22.86%
Khác	8	22.86%
<b>Tổng cộng</b>	<b>35</b>	<b>100%</b>

- Sau khi tốt nghiệp một năm ra trường, có 35 sinh viên chưa có việc làm vì những lý do sau:
  - ✓ Có 11 sinh viên chưa có việc làm do đang tìm việc chiếm tỷ lệ 31.43%.
  - ✓ Có 8 sinh viên chưa có việc làm do chưa có công việc phù hợp chiếm tỷ lệ 22.86%.
  - ✓ Có 8 sinh viên chưa có việc làm do chuyện gia đình chiếm tỷ lệ 22.86%.
  - ✓ Có 8 sinh viên chưa có việc làm do lý do khác chiếm tỷ lệ 22.86%.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: QLĐT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Lê Thị Vũ Anh**